

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2019

Tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý I năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
3. Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	
4. Bà Nguyễn Lê Hoàng Yên	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 05/01/2018
5. Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2018

Ban Tổng Giám Đốc

1. Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 27/03/2019
2. Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 27/03/2019
3. Ông Lưu Quế Minh	Phó tổng giám đốc	
4. Ông Nguyễn Bá Thế	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2018
5. Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Deshpande Nikhilesh Atulchandra

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		971,224,638,096	1,080,801,965,829
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8,193,519,324	14,878,401,282
1.	Tiền	111		8,193,519,324	14,878,401,282
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	563,000,000,000	541,000,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		563,000,000,000	541,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179,167,723,981	260,941,359,952
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	182,701,651,123	240,135,077,189
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,212,917,316	11,631,943,698
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	38,181,289,661	64,669,964,184
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(55,928,134,119)	(55,495,625,119)
IV.	Hàng tồn kho	140		204,364,028,586	248,393,707,254
1.	Hàng tồn kho	141		207,514,849,106	249,690,029,986
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,150,820,520)	(1,296,322,732)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16,499,366,205	15,588,497,341
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	7,399,389,312	2,621,296,474
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,183,615,669	11,518,184,563
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		916,361,224	1,449,016,304
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		605,381,794,779	600,748,027,663
I.	Tài sản cố định	220		337,363,362,780	341,582,224,627
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	316,261,553,429	320,779,619,957
	- Nguyên giá	222		665,745,015,690	662,773,438,873
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(349,483,462,261)	(341,993,818,916)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	21,101,809,351	20,802,604,670
	- Nguyên giá	228		21,754,067,003	21,394,739,253
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(652,257,652)	(592,134,583)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	547,590,339	547,590,339
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		547,590,339	547,590,339
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	256,603,053,290	246,603,053,290
1.	Đầu tư vào công ty con	251		247,610,864,015	247,610,864,015
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	-
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		10,867,788,370	12,015,159,407
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9,056,908,653	10,415,554,917
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,810,879,717	1,599,604,490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,576,606,432,875	1,681,549,993,492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		798,465,451,860	911,644,976,179
I.	Nợ ngắn hạn	310		223,562,107,248	327,463,306,255
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	30,366,751,897	45,383,095,711
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,003,505,787	9,180,102,998
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2,257,353,782	-
4.	Phải trả người lao động	314		8,829,337,096	13,208,068,308
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6,299,927,654	5,126,586,021
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1,202,281,051	1,126,490,185
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	162,462,500,042	251,678,626,616
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,140,449,939	1,760,336,416
II.	Nợ dài hạn	330		574,903,344,612	584,181,669,924
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	2,213,632,294	2,338,997,794
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	136,554,787,271	147,578,557,551
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		436,134,925,047	434,264,114,579
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		778,140,981,015	769,905,017,313
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	778,140,981,015	769,905,017,313
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,328,240,000	568,328,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,328,240,000	568,328,240,000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31,465,441,126	31,465,441,126
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178,327,133,039	170,091,169,337
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		170,091,169,337	149,609,293,602
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,235,963,702	20,481,875,735
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1,576,606,432,875	1,681,549,993,492



Deshpande Nikhilesh Atulchandra
TỔNG GIÁM ĐỐC

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2019

nmue

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

ant

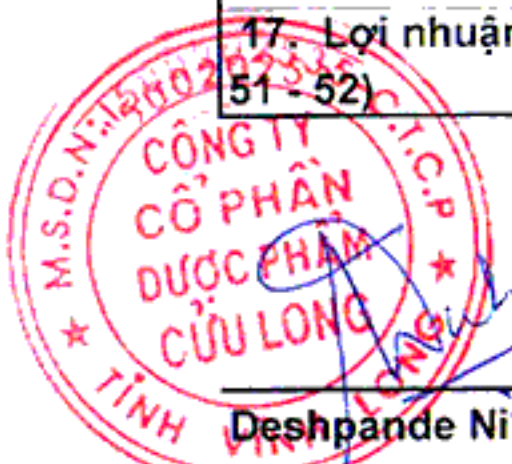
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	170,713,896,176	215,614,430,085	170,713,896,176	215,614,430,085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9,016,251,953	6,277,269,134	9,016,251,953	6,277,269,134
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		161,697,644,223	209,337,160,951	161,697,644,223	209,337,160,951
4. Giá vốn hàng bán	11	21	128,716,873,870	163,328,076,600	128,716,873,870	163,328,076,600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32,980,770,353	46,009,084,351	32,980,770,353	46,009,084,351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11,967,149,681	5,948,176,311	11,967,149,681	5,948,176,311
7. Chi phí tài chính	22	24	10,466,156,084	8,021,402,356	10,466,156,084	8,021,402,356
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,911,864,103	8,003,728,820	9,911,864,103	8,003,728,820
8. Chi phí bán hàng	25		15,853,210,113	24,908,778,887	15,853,210,113	24,908,778,887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9,162,730,195	9,858,715,768	9,162,730,195	9,858,715,768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		9,465,823,642	9,168,363,651	9,465,823,642	9,168,363,651
11. Thu nhập khác	31		827,999,991	225,546,696	827,999,991	225,546,696
12. Chi phí khác	32		3,272,248	11,342,236	3,272,248	11,342,236
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		824,727,743	214,204,460	824,727,743	214,204,460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,290,551,385	9,382,568,111	10,290,551,385	9,382,568,111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2,265,862,909	1,582,602,310	2,265,862,909	1,582,602,310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(211,275,226)	276,388,934	(211,275,226)	276,388,934
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8,235,963,702	7,523,576,867	8,235,963,702	7,523,576,867



Deshpande Nikhilesh Atulchandra
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

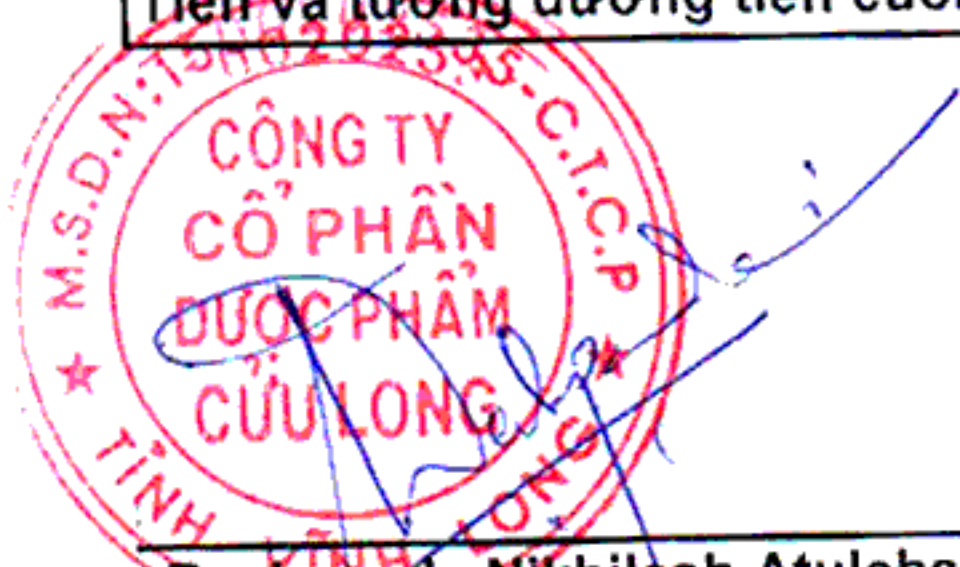
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10,290,551,385	9,382,568,111
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	7,549,766,414	5,087,530,888
- Các khoản dự phòng	3	2,318,609,880	1,508,446,917
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	276,107,758	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11,954,283,311)	(5,932,170,574)
- Chi phí lãi vay	6	9,911,864,103	8,003,728,820
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18,392,616,229	18,050,104,162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	55,722,981,846	(33,937,701,685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	42,175,180,880	(1,762,114,853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16,667,633,081)	(19,240,508,079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,419,446,574)	(5,395,748,663)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,650,380,784)	(4,572,395,390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(19,918,459,568)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(619,886,477)	(244,908,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87,933,432,039	(67,021,732,076)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,854,796,800)	(42,230,855,216)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(467,000,000,000)	(750,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	435,000,000,000	310,000,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,475,895,754	41,670,955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,621,098,954	(482,189,184,261)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	78,277,008,608
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79,318,426,226	699,315,078,299
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(179,558,323,080)	(230,690,133,080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100,239,896,854)	546,901,953,827
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(6,685,365,861)	(2,308,962,510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,878,401,282	18,019,137,498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	483,903	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8,193,519,324	15,710,174,988



Deshpande Nikhilesh Atulchandra
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Trần Huệ Nga
 Trần Huệ Nga
 Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
 Nguyễn Lâm Minh Thương
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cứu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cứu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cứu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 29/03/2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 568.328.240.000 VND tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2019 là 1.027 người (tại ngày 01/01/2019 là 1.051 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	95.00%	95.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	99.00%	99.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	0.002%	90.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas, Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T
- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T
- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	619,249,373	2,014,925,967
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,574,269,951	12,863,475,315
Cộng	8,193,519,324	14,878,401,282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	247,610,864,015	246,603,053,290	1,007,810,725	247,610,864,015	246,603,053,290	1,007,810,725
	247,610,864,015	246,603,053,290	1,007,810,725	247,610,864,015	246,603,053,290	1,007,810,725
5.1 Đầu tư vào công ty con	247,610,864,015	246,603,053,290	1,007,810,725	247,610,864,015	246,603,053,290	1,007,810,725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1,007,810,725	-	1,007,810,725	1,007,810,725	-	1,007,810,725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	100,000,000	100,000,000		100,000,000	100,000,000	
3. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163,000,000,000	163,000,000,000	-	163,000,000,000	163,000,000,000	
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	28,500,000,000	28,500,000,000	-	28,500,000,000	28,500,000,000	-
5. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	-	-	-	-	-	-
6. Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	3,053,290	3,053,290	-	3,053,290	3,053,290	-
7. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55,000,000,000	55,000,000,000	-	55,000,000,000	55,000,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573,000,000,000	573,000,000,000	541,000,000,000	541,000,000,000
a) Ngắn hạn	563,000,000,000	563,000,000,000	541,000,000,000	541,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	143,000,000,000	143,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	420,000,000,000	420,000,000,000	473,000,000,000	473,000,000,000
b) Dài hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/03/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	95.00%	95.00%	95.00%	95.00%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (v)	99.00%	99.00%	99.00%	99.00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (vi)	55.00%	55.00%	55.00%	55.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T (vii)	90.00%	0.002%	90.00%	0.002%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bán Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bào chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 31/03/2019 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 31/03/2019, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/03/2019 Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/03/2019 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

(vii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T là Công ty Cổ phần được Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn mua lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100670578 ngày 19/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Hoạt động chính của Euvipharm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đầu năm 2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%.

C.T.C.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	182,701,651,123	(50,860,285,876)	240,135,077,189	(50,427,776,875)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	119,677,368,288	(44,450,373,412)	129,780,940,923	(44,017,864,411)
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	(16,428,897,499)	16,428,897,499	(16,428,897,499)
- Đối tượng khác	103,248,470,789	(28,021,475,913)	113,352,043,424	(27,588,966,912)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	63,024,282,835	(6,409,912,464)	110,354,136,267	(6,409,912,464)
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464	(6,409,912,464)	6,409,912,464	(6,409,912,464)
- Công ty TNHH Một Thành Viên DP Mê Kông	830,724,659	-	830,724,660	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	16,940,000	-	16,940,000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	37,464,825,900	-	87,757,877,404	-
- Công ty CPDP EUVIPHARM - Thành Viên Tập Đoàn F.I.T	18,301,879,812	-	15,338,681,739	-
	-	-	-	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	38,181,289,661	(4,505,725,184)	64,669,964,184	(4,505,725,184)
- Phải thu cổ phần hóa	41,300,000	-	41,300,000	-
- Tạm ứng	4,822,723,868	(689,833,740)	4,090,521,943	(689,833,740)
- Lãi dự thu	6,273,987,329	-	33,831,599,772	-
- Phải thu khác	4,927,272,126	(3,815,891,444)	4,798,786,434	(3,815,891,444)
- Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm- Thành viên tập đoàn F.I.T	21,725,143,090	-	21,523,233,337	-
- Ký quỹ	390,863,248	-	347,957,220	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	35,498,000	-
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	-	1,067,478	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	59,760,693,875	8,900,407,999	62,726,495,682	12,142,099,807
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,582,516,499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Công ty liên doanh Dược phẩm MSC (Lào)	6,409,912,464	-	6,412,912,464	-
Đối tượng khác	31,945,329,283	8,900,407,999	34,754,512,090	12,142,099,807
2/ Phải thu khác	4,505,725,184	-	4,505,725,185	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774,107,000	-	774,107,000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631,890,415	-	631,890,415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396,999,482	-	396,999,482	-
Đối tượng khác	2,702,728,287	-	2,702,728,288	-
3/ Trả trước cho người bán	562,123,059	-	562,123,059	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	58,857,967	-	58,857,967	-
ACETO PTE (Sing)	72,543,442	-	72,543,442	-
Đối tượng khác	430,721,650	-	430,721,650	-
Cộng	64,828,542,118	8,900,407,999	67,794,343,926	12,142,099,807

9 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	-	-	9,533,006,951	-
Nguyên liệu, vật liệu	87,702,281,441	(135,700,221)	111,814,608,662	-
Công cụ, dụng cụ	7,794,629,331	-	7,119,013,214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,158,043,416	-	9,013,778,958	-
Thành phẩm	98,347,082,267	(3,015,120,299)	109,990,643,177	(1,296,322,732)
Hàng hóa	2,512,812,651	-	2,218,979,024	-
Cộng	207,514,849,106	(3,150,820,520)	249,690,029,986	(1,296,322,732)

10. TANG, GIAM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	120,168,391,226	517,733,032,268	21,739,089,925	3,034,399,999	98,525,455	662,773,438,873
- Mua trong kỳ	-	2,227,907,454	743,669,363	-	-	2,971,576,817
Tại ngày Cuối kỳ	120,168,391,226	519,960,939,722	22,482,759,288	3,034,399,999	98,525,455	665,745,015,690
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	37,069,896,180	290,228,469,886	12,756,558,634	1,882,636,180	56,258,036	341,993,818,916
- Khấu hao trong kỳ	1,103,018,466	5,779,039,809	482,753,928	122,368,005	2,463,137	7,489,643,345
- Thanh lý, nhượng bán			-		-	-
Tại ngày Cuối kỳ	38,172,914,646	296,007,509,695	13,239,312,562	2,005,004,185	58,721,173	349,483,462,261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	83,098,495,046	227,504,562,382	8,982,531,291	1,151,763,819	42,267,419	320,779,619,957
Tại ngày Cuối kỳ	81,995,476,580	223,953,430,027	9,243,446,726	1,029,395,814	39,804,282	316,261,553,429

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2019 với giá trị là 143.896.290.336 VND (tại ngày 01/01/2019 là 143.896.290.336 VND).

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	19,529,017,553	877,041,700	988,680,000	21,394,739,253
- Mua trong kỳ		359,327,750	-	359,327,750
Tại ngày Cuối kỳ	19,529,017,553	1,236,369,450	988,680,000	21,754,067,003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	36,489,517	426,566,848	129,078,218	592,134,583
- Khấu hao trong kỳ	-	47,764,569	12,358,500	60,123,069
Tại ngày Cuối kỳ	36,489,517	474,331,417	141,436,718	652,257,652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	19,492,528,036	450,474,852	859,601,782	20,802,604,670
Tại ngày Cuối kỳ	19,492,528,036	762,038,033	847,243,282	21,101,809,351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí dở dang dài hạn	547,590,339	547,590,339
Bản mềm phần mềm quản lý hệ thống phân phối Saleup	385,232,250	385,232,250
Các khoản khác	162,358,089	162,358,089

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7,399,389,312	2,621,296,474
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,478,134,228	1,488,455,946
Các khoản khác	5,921,255,084	1,132,840,528
b) Dài hạn	9,056,908,653	10,415,554,917
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,210,192,320	1,810,090,269
Các khoản khác	4,846,716,333	8,605,464,648

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	2,039,834,077	1,108,076,237
- Công Ty Cổ Phần Tập đoàn F.I.T	2,039,834,077	1,108,076,237
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	28,326,917,820	44,275,019,474
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Oai Hùng - CONSTANTIA	4,934,814,282	1,179,315,104
- Công ty TNHH MTV Sản xuất TM In Phước Châu	2,829,608,958	3,621,804,967
- DSM -(China) SINOCEM (ZIBO) PHARMACEUTICAL CO., LTD	-	1,830,543,750
- GELITA DEUTSCHLAND GMBH - ĐỨC	-	4,128,312,000
- Đối tượng khác	20,562,494,580	33,515,043,653
Cộng	30,366,751,897	45,383,095,711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>a. Phải thu</i>	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Thuế nhập khẩu	272,586,509	714,444,123
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	420,933,639	341,461,554
Thuế thu nhập cá nhân	222,841,076	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	393,110,627
	<u>916,361,224</u>	<u>1,449,016,304</u>

b. Phải nộp

	<u>01/01/2019</u> VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	<u>31/03/2019</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2,848,250,738	2,848,250,738	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,872,752,282		1,872,752,282
Thuế thu nhập cá nhân	-	221,203,773	221,203,773	-
Tiền thuê đất	-	384,601,500	-	384,601,500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	212,119,737	212,119,737	-
Cộng	-	<u>5,538,928,030</u>	<u>3,281,574,248</u>	<u>2,257,353,782</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngắn hạn	<u>6,299,927,654</u>	<u>5,126,586,021</u>
Chi phí lãi vay	370,403,148	553,112,497
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	729,397,908	1,488,359,991
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	92,137,500	175,500,000
Chi phí phải trả trái phiếu	667,955,802	1,841,816,940
Chi phí khác	4,440,033,296	1,067,796,593
Cộng	<u>6,299,927,654</u>	<u>5,126,586,021</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,202,281,051	1,126,490,185
- Kinh phí công đoàn	109,289,201	-
- Bảo hiểm xã hội	3,554,607	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172,739,856	172,739,856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	900,108,487	937,161,429
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	16,588,900	16,588,900
b) Dài hạn	2,213,632,294	2,338,997,794
- Trợ cấp thất nghiệp	2,213,632,294	2,338,997,794
Cộng	<u>3,415,913,345</u>	<u>3,465,487,979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	162,462,500,042	162,462,500,042	179,558,323,080	90,342,196,506	251,678,626,616	251,678,626,616
a1) Vay ngân hàng	118,368,914,504	118,368,914,504	168,534,552,800	79,318,426,226	207,585,041,078	207,585,041,078
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	-	-	48,389,200,044	5,694,003,081	42,695,196,963	42,695,196,963
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	29,141,862,006	29,141,862,006	24,765,969,897	17,490,987,936	36,416,843,967	36,416,843,967
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	75,690,847,498	75,690,847,498	39,739,186,925	36,723,170,207	78,706,864,216	78,706,864,216
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	13,536,205,000	13,536,205,000	55,640,195,934	19,410,265,002	49,766,135,932	49,766,135,932
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	44,093,585,538	44,093,585,538	11,023,770,280	11,023,770,280	44,093,585,538	44,093,585,538
Vay ngân hàng	44,093,585,538	44,093,585,538	11,023,770,280	11,023,770,280	44,093,585,538	44,093,585,538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	21,315,674,950	21,315,674,950	5,329,292,633	5,329,292,633	21,315,674,950	21,315,674,950
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (vi)	1,377,910,588	1,377,910,588	344,477,647	344,477,647	1,377,910,588	1,377,910,588
Ngân hàng TMCP Công thương CN Cần Thơ (vii)	21,400,000,000	21,400,000,000	5,350,000,000	5,350,000,000	21,400,000,000	21,400,000,000
b) Vay dài hạn	136,554,787,271	136,554,787,271	11,023,770,280	-	147,578,557,551	147,578,557,551
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	74,604,488,428	74,604,488,428	5,329,292,633	-	79,933,781,061	79,933,781,061
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (vi)	3,100,298,843	3,100,298,843	344,477,647	-	3,444,776,490	3,444,776,490
Ngân hàng TMCP Công thương CN Cần Thơ (vii)	58,850,000,000	58,850,000,000	5,350,000,000	-	64,200,000,000	64,200,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018-2019; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long, hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo, thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuốc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820- CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cừu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

19. TRÁI PHIẾU

	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	439,767,251,026
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(3,632,325,979)
Tại ngày 31/03/2019	436,134,925,047
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453,400,000,000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421,934,558,874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	5,360,852,718
Số phân bổ tăng trong kỳ	1,539,380,603
Số cuối kỳ (2)	6,900,233,321
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10,932,458,831
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	94,573,602
Số cuối kỳ (3)	11,027,032,433
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	439,861,824,628

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/03/2019, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	568,328,240,000	-	-	568,328,240,000
Cộng	568,328,240,000	-	-	568,328,240,000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 18 ngày 29/03/2019, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 đồng. Tại ngày 31/03/2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568,328,240,000	563,328,240,000
- Vốn góp đầu năm	568,328,240,000	563,328,240,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568,328,240,000	563,328,240,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	56,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	56,832,824	56,832,824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa bán hàng	6,350,033,605	17,752,969,112
Doanh thu thành phẩm	164,363,862,571	197,861,460,973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	170,713,896,176	215,614,430,085
Các khoản giảm trừ doanh thu	9,016,251,953	6,277,269,134
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161,697,644,223	209,337,160,951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	7,478,966,256	26,597,966,827
Giá vốn của thành phẩm	119,383,409,826	136,025,411,930
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,854,497,788	704,697,843
Hoàn phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	128,716,873,870	163,328,076,600

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83,764,646,921	115,869,032,025
Chi phí nhân công	23,747,589,503	23,859,489,513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,549,766,414	5,087,530,888
Chi phí dự phòng	464,112,092	803,749,074
Chi phí khác bằng tiền	22,802,450,716	31,264,249,846
Cộng	138,328,565,646	176,884,051,346

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,954,283,311	5,941,415,074
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	12,866,370	6,761,237
Cộng	11,967,149,681	5,948,176,311

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6,985,132,021	4,572,395,390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	291,925,746	17,673,536
Thanh toán đúng hạn	262,366,235	-
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	2,689,875,819	3,294,483,144
Chi phí phát hành trái phiếu	236,856,263	136,850,286
Cộng	10,466,156,084	8,021,402,356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6,247,751,988	6,759,966,057
Chi phí dụng cụ đồ dùng	364,416,449	6,643,564
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	491,923,481	396,284,291
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	8,586,881,774	17,259,193,421
Chi phí bằng tiền khác	162,236,421	486,691,554
Cộng	15,853,210,113	24,908,778,887

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,716,113,239	3,820,139,167
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	507,500
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	478,465,317	259,439,670
Chi phí dự phòng	464,112,092	803,749,074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,488,637,145	3,868,776,247
Chi phí khác	1,015,402,402	1,106,104,110
Cộng	9,162,730,195	9,858,715,768

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê tài sản	183,554,322	-
Thu nhập khác	644,445,669	225,546,696
Cộng	827,999,991	225,546,696

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Chi phí khác	3,272,248	11,342,236
Cộng	3,272,248	11,342,236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,290,551,385	9,382,568,111
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1,038,763,160	(1,469,556,559)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,038,763,160	(1,469,556,559)
Thu nhập chịu thuế	11,329,314,545	7,913,011,552
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,265,862,909	1,582,602,310
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,265,862,909	1,582,602,310

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	735,152,212,360	833,521,298,746
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	8,193,519,324	14,878,401,282
Nợ thuần	726,958,693,036	818,642,897,464
Vốn chủ sở hữu	778,140,981,015	769,905,017,313
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.93	1.06

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,193,519,324	14,878,401,282	8,193,519,324	14,878,401,282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161,384,039,596	246,434,285,632	161,384,039,596	246,434,285,632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	563,000,000,000	541,000,000,000	563,000,000,000	541,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Cộng	742,577,558,920	802,312,686,914	742,577,558,920	802,312,686,914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2019	01/01/2019	30/09/2018	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	735,152,212,360	833,521,298,746	735,152,212,360	833,521,298,746
Phải trả người bán và phải trả khác	31,266,860,384	46,320,257,140	31,266,860,384	46,320,257,140
Chi phí phải trả	6,299,927,654	5,126,586,021	6,299,927,654	5,126,586,021
Cộng	772,719,000,398	884,968,141,907	772,719,000,398	884,968,141,907

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trong yếu tố nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,878,401,282	-	14,878,401,282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246,434,285,632	-	246,434,285,632
Đầu tư tài chính ngắn hạn	541,000,000,000	-	541,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Cộng	802,312,686,914	-	802,312,686,914
Tại ngày 01/01/2019			
Các khoản vay	251,678,626,616	581,842,672,130	833,521,298,746
Phải trả người bán và phải trả khác	46,320,257,140	-	46,320,257,140
Chi phí phải trả	5,126,586,021	-	5,126,586,021
Cộng	303,125,469,777	581,842,672,130	884,968,141,907
Chênh lệch thanh khoản thuần	499,187,217,137	(581,842,672,130)	(82,655,454,993)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/03/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,193,519,324	-	8,193,519,324
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161,384,039,596	-	161,384,039,596
Đầu tư tài chính ngắn hạn	563,000,000,000	-	563,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	732,577,558,920	10,000,000,000	742,577,558,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2019

Các khoản vay	162,462,500,042	572,689,712,318	735,152,212,360
Phải trả người bán và phải trả khác	31,266,860,384		31,266,860,384
Chi phí phải trả	6,299,927,654	-	6,299,927,654
Cộng	200,029,288,080	572,689,712,318	772,719,000,398
Chênh lệch thanh khoản thuần	532,548,270,840	(562,689,712,318)	(30,141,441,478)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T	Con		
Mua hàng		7,552,186,756	13,589,494,472
Trả lại hàng mua		131,461,537	317,837,440
Bán hàng		-	10,775,081,888
Hàng bán trả lại		-	-
Cung cấp dịch vụ		183,554,322	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Con		
Trả lại hàng mua		-	3,965,397,682
Chi phí hỗ trợ bán hàng, thuê xe		-	314,665,099
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Con		
Mua hàng		91,098,458,934	121,148,742,842
Trả lại hàng mua		1,425,694,220	280,306,030
Chi phí hỗ trợ bán hàng		6,656,841,669	4,991,326,453

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/03/2018 tự lập.



Deshpande Nikhilesh
Atulchandra
Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

uuu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Lamb

Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu